TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẾN CẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2023/DS-ST
Ngày 14-7-2023
"V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trang Thái Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Rẽn;

2. Bà Nguyễn Thị Ngưng.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Đình Quế Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà**:* Bà Phạm Thị Thảo Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2023/TLST-DS ngày 24 tháng 3 năm 2023, về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2023/QĐST-DS ngày 09 tháng 6 năm 2023 và Thông báo về việc hoãn phiên toà số: 04/TB-TA ngày 28/6/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị L, sinh năm 1949. Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Thùy T (tên gọi khác M), sinh năm 1992. Địa chỉ: Khu phố N, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tạm trú: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Trần Công H, sinh năm 1991. Địa chỉ: Khu phố N, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tạm trú: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/3/2023 và tại biên bản lấy lời khai cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trịnh Thị L ***trình bày:***

Do bà và vợ chồng chị Nguyễn Thị Thùy T, anh Trần Công H có quan hện họ hàng xa và ở chung ấp nên có quen biết nhau. Từ chỗ quen biết và nói chuyện qua lại với nhau thì chị T có đặt vấn đề hỏi vay tiền bà để đầu tư kinh doanh và sẽ trả tiền lãi một ít để tiêu xài. Do vợ chồng bà làm ruộng nhiều năm cộng với thu nhập từ mua bán lúa và được con gái có chồng nước ngoài gửi tiền về cho nên có dành dụm được một khoản tiền để dưỡng già, số tiền để dành do bà cất giữ. Bà có hỏi chị T vay khoảng bao nhiêu thì chị T nói khoản vài trăm triệu. Bà thấy rằng, số tiền dành dụm thì chưa cần dùng tới nên bà đồng ý cho chị T vay, nhưng bà có nói "*để về bà tính rồi thông báo cho chị T sau*".

Sau đó, vài ngày thì bà thông báo cho chị T biết là bà sẽ cho chị T vay tiền, chị T nói sẽ cho tiền lãi 1,5%/ tháng, bà hỏi khoảng bao lâu trả thì chị T nói khoảng 01 tháng trả, bà đồng ý. Ngày 23/01/2022, chị T vay bà 300.000.000 đồng, khi vay có lập *"Giấy xác nhận mượn tiền"* ghi ngày 23/01/2022, có thoả thuận thời hạn trả vào ngày 23/02/2022, số tiền 300.000.000 đồng bà giao đủ cho chị T và chị T có ký nhận nợ và lăn tay. Đến ngày 21/02/2022, chị T có đến gặp bà hỏi vay thêm 350.000.000 đồng nữa để đầu tư, lãi suất thoả thuận 1,5%/ tháng và thời hạn trả nợ vào ngày 21/3/2022, số tiền 350.000.000 đồng bà giao đủ cho chị T và chị T có ký nhận nợ và lăn tay. Sau khi vay, chị T đóng lãi đầy đủ, nhưng khi đến thời hạn trả nợ thì chị T có nói là đang đầu tư nên kêu bà để đó, chị T sẽ tiếp tục đóng lãi cho. Bà thấy chị T trả tiền lãi đầy đủ nên bà chấp nhận. Tuy nhiên, bà thấy chị T vay cũng nhiều nhưng không có tài sản gì giao bà thì bà cũng sợ nên bà hỏi chị T có tài sản gì đưa làm tin thì chị T nói *"nếu sợ thì chị T đưa giấy đỏ của chị T và làm giấy bán đất cho bà"* bà đồng ý nên chị T có làm *"Giấy bán đất và cam kết"* ghi ngày 20/5/2022, đồng thời giao bản chính giấy đỏ số DD332556 cho bà giữ. Đến ngày 06/6/2022, chị T có đến hỏi bà vay tiếp 50.000.000 đồng nhưng do lúc

này bà đang cho người khác vay tiền nên bà có kêu con gái tên Ngô Kiều D lấy tiền của chị D cho chị T vay 50.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng thì chị T đồng ý, chị D đưa cho bà 50.000.000 đồng bà đã giao đủ 50.000.000 đồng và chị T có ký nhận nợ, bà đã giao giấy nhận nợ cho chị D. Đến ngày 14/6/2022, chị T tiếp tục gặp bà và hỏi vay thêm 350.00.000 đồng để tiếp tục đầu tư, lãi suất thoả thuận 1,5%/tháng và hẹn đến ngày 14/7/2022 trả, bà giao đủ 350.000.000 đồng cho chị T và chị T có ký tên, lăn tay vào giấy nhận nợ. Ngoài hỏi vay tiền của bà thì bà còn biết chị T có tham gia góp hụi do chị D làm chủ hụi.

Chị T đóng tiền lãi cho các khoản vay của bà đến tháng 8/2022 thì ngưng không đóng nữa, bà có gặp chị T hỏi thì chị T nói do đầu tư mua bán với người ta nhưng người ta chưa trả lại. Bà có nói *"khi cho vay thì chỉ biết chị là người vay, còn việc chị đầu tư kinh doanh thì bà không biết, nay đến kỳ trả tiền lãi, chị không trả lãi là vi phạm thoả thuận, nên bà đòi lại tiền"*, chị T nói *"do người ta chưa đưa lại nên chị T kêu bà mua lại 16m ngang đất của chị T theo giấy đỏ số DD332556 mà chị T giao cho bà giữ với giá 40.000.000 đồng/ 1m ngang thành tiền 640.000.000 đồng"*, khấu trừ vào số tiền chị T đã vay bà 1.000.000.000 đồng, còn lại 360.000.000 đồng sẽ trả bằng tiền mặt, bà đồng ý. Tuy nhiên, từ khi thoả thuận cho đến nay bà có liên hệ với vợ chồng chị T nhiều lần về việc làm hợp đồng chuyển nhượng sang tên đất cho bà để khấu trừ nợ và trả lại số tiền còn nợ nhưng vợ chồng chị T hẹn hết lần này đến lần khác. Mặc dù, khi bà cho chị T vay tiền thì chỉ có mỗi mình chị T nhận tiền từ bà, nhưng khi chị T vay tiền của bà nói là tiền này vay về vợ chồng chị T làm kinh doanh chung nên bà yêu cầu chồng chị T là anh Trần Công H cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ gốc đồng thời trả tiền lãi, cụ thể:

- 300.000.000 đồng theo *"Giấy xác nhận mượn tiền"* ghi ngày 23/01/2022 x 1,5%/tháng x 10 tháng 21 ngày (từ ngày 23/8/2022 đến ngày 14/7/2023) = 48.150.000 đồng.

- 350.000.000 đồng theo *"Giấy xác nhận mượn tiền"* ghi ngày 21/02/2022 x 1,5%/tháng x 10 tháng 23 ngày (từ ngày 21/8/2022 đến ngày 14/7/2023) = 56.525.000 đồng.

- 350.000.000 đồng theo *"Giấy xác nhận mượn tiền"* ghi ngày 14/6/2022 x 1,5%/tháng x 11 tháng (từ ngày 14/8/2022 đến ngày 14/7/2023) = 57.750.000 đồng.

Tổng cổng tiền gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 14/7/2023 là 162.425.000 đồng.

Đối với thửa đất số 1227/1.046,8m^2 tờ bản đồ số 23 tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận QSD đất số DD332556 bà đang giữ do chị T giao cho bà làm tin khi vay tiền, không phải là hợp đồng chuyển nhượng QSD đất theo "Giấy bán đất và cam kết" ngày 20/5/2022. Nhưng do bà và chị T không thực hiện đúng việc chứng nhận cầm cố tài sản theo qui định nên bà đồng ý giao trả bản gốc giấy chứng nhận QSD đất số DD332556 cho chị T, anh H khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

Bị đơn – chị Nguyễn Thị Thùy T **trình bày:**

Chị với bà Trịnh Thị L có quan hệ họ hàng xa và nhà ở gần nhau nên chị gọi bà L là bà S, còn mối quan hệ họ hàng cụ thể như thế nào thì chị không rõ lắm, vì đã trải qua nhiều thế hệ. Chị cho rằng vay tiền của bà L từ năm 2020, cụ thể:

- Lần đầu vay 20.000.000 đồng lãi suất thoả thuận 1.000.000 đồng/4.000 đồng/ngày (tương ứng 12%/01 tháng), không thoả thuận về thời hạn trả nợ, không có lập hợp đồng, số tiền 20.000.000 đồng bà L giao đủ cho chị. Một thời gian sau (thời gian cụ thể không nhớ) chị tiếp tục vay thêm tiền của bà L nhiều lần, mỗi lần vài chục triệu đồng có khi trên 100.000.000 đồng, các lần vay sau này đều có lập hợp đồng và lãi suất thoả thuận là 12%/tháng. Đến ngày 23/01/2022, chị và bà L chốt nợ số tiền chị đã vay của bà L là 300.000.000 đồng, chị có viết một biên nhận nợ có ký tên và lăn tay đưa bà L giữ (chỉ lập 01 bản duy nhất), lãi suất thoả thuận 12%/tháng.

- Sau đó chị có vay thêm bà L 50.000.000 đồng nên bà L cộng với tiền nợ 300.000.000 đồng ngày 23/01/2022 thành 350.000.000 đồng, chị có viết biên nhận nợ ký tên, lăn tay đưa bà L giữ (chỉ lập 01 bản duy nhất). Tuy nhiên, do sơ ý nên chị không đòi lại "Giấy xác nhận nợ" 300.000.000 đồng ghi ngày 23/01/2022, do đó bà L cho rằng hai khoản này vay riêng là không đúng.

- Đối với “Giấy xác nhận mượn tiền” ghi ngày 14/6/2022 hẹn trả nợ ngày 14/7/2022, chị nhớ là khi hốt hụi của chị D đóng tiền lãi cho bà L đủ nhưng do “Giấy xác nhận mượn tiền” ghi ngày 21/02/2022 hẹn trả nợ ngày 21/3/2022 nhưng chị chưa trả 350.000.000 đồng nên bà L kêu chị ghi lại “Giấy xác nhận mượn tiền” ghi ngày 14/6/2022 hẹn trả nợ ngày 14/7/2022 là kéo dài thời hạn trả nợ nên chị ghi thành giấy nợ mới, còn “Giấy xác nhận mượn tiền” ghi ngày 21/02/2022 bà L nói tự huỷ, chị tin tưởng bà L nên không lấy lại.

Chị thừa nhận 03 “Giấy xác nhận mượn tiền” ghi ngày 23/01/2022; ngày 21/02/2022; ngày 14/6/2022 do bà L cung cấp đều là chữ viết, chữ ký và dấu vân tay của chị, nhưng chị xác định chỉ có nợ số tiền gốc của bà L 350.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 23/01/2022, còn “Giấy xác nhận mượn tiền” ngày 21/02/2022 và “Giấy xác nhận mượn tiền” ngày 14/6/2022 không phải là khoản vay riêng. Do đó, chị chỉ chấp nhận nợ bà L 350.000.000 đồng theo “Giấy xác nhận mượn tiền” ngày 21/02/2022.

Bà L yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng từ tháng 9/2022 đến khi giải quyết xong vụ kiện thì chị đề nghị không tính nữa. Vì chị đã đóng tiền lãi cho bà L theo mức lãi suất cao và hơn nữa gia đình chị đang gặp khó khăn về kinh tế.

Khi chị vay tiền của bà L để kinh doanh thì chồng chị là anh H không biết. Tuy nhiên, anh H thừa nhận có trách nhiệm liên đới cùng chị trả nợ cho bà L thì chị cũng thống nhất.

Đối với “Giấy cam kết và bán đất” ghi ngày 20/5/2022 là bà L kêu chị viết và giao bản gốc giấy chứng nhận QSD đất của vợ chồng chị để làm tin nên chị có viết và giao cho bà L, nếu khi chị không có khả năng trả nợ thì sẽ bán đất cho bà L khấu trừ nợ nhưng khi chị không trả tiền lãi bà L đòi tiền thì chị có kêu bà L mua đất này nhưng do bà L không thống nhất về giá nên chị không bán. Do đó, chị đề nghị bà L trả lại giấy chứng nhận QSD đất để có ai mua chị bán để trả nợ cho bà L. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Người có nghĩa quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Trần Công H trình bày:

Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị Thùy T vào năm 2014, có đăng ký và được cấp giấy chứng nhận kết hôn, hai vợ chồng anh sống chung nhà từ đó cho đến nay

nhưng việc vợ anh vay tiền của bà L và tham gia góp hụi với chị D cũng nhưng việc làm ăn của vợ anh như thế nào thì anh hoàn toàn không biết, vì vợ anh không nói cho anh biết và anh cũng không có lần nào tham gia giao dịch dân sự với những người này. Tuy nhiên, đến khoảng tháng 8/2022 thì bà L, chị D có đến nhà và thông báo cho gia đình bên chị T biết có nợ họ tổng cộng hơn 700.000.000 đồng, anh có hỏi chị T là có nợ không thì chị T xác định có nợ bà L và chị D hơn 700.000.000 đồng nên anh có nói với mẹ vợ xin họ cho vài trăm triệu, phần nợ còn lại bán đất mà vợ chồng anh đang cất nhà ở để trả nợ nhưng họ không chấp nhận từ đó mới phát sinh tranh chấp. Việc vợ anh vay tiền của bà L và hốt hụi của chị D để làm gì anh không biết, nhưng anh là chồng của chị T nên anh cũng chấp nhận theo ý kiến của chị T là phải trả cho bà L 350.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 21/02/2022, còn tiền lãi thì anh xin không tính nữa vì hoàn cảnh gia đình anh đang khó khăn.

Trường hợp yêu cầu của bà L được chấp nhận và buộc vợ chồng anh cùng liên đới trả nợ cho bà L bao nhiêu tiền thì anh cũng chấp nhận nhưng xin được trả dần.

Đối với giấy chứng nhận QSD đất số DD332556 chị T giao cho bà L thì anh không biết nên đề nghị bà L trả lại để khi có người mua đất vợ chồng anh sẽ bán trả tiền cho bà L, còn bà L giữ thì khi người mua đất muốn xem bản gốc thì bà L không đưa nên không bán được. Ngoài ra anh không có ý kiến gì khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên toà:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà; nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470, Điều 288 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Người cao tuổi: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L đối với chị T và anh H. Buộc chị T và anh H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trịnh Thị L số tiền

1.000.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu tình lãi với lãi suất 1,5%/tháng mà áp dụng mức lãi suất được qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 10%/năm, thời gian tính lãi từ tháng 9/2022 đến nay.

Về án phí: Đối với khoản tiền lãi bà L yêu cầu không được thì bà L phải chịu án phí. Tuy nhiên, bà L là người cao tuổi nên được miễn án phí. Chị T và anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ do các bên cung cấp và qua kết quả thẩm tra các chứng cứ tại phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà L khởi kiện chị T và anh H trả tiền vay là tranh chấp hợp đồng được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị T và anh H có nơi cư trú tại huyện B, tỉnh Tây Ninh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu theo qui định khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị L **thấy rằng:**

- Cả bà L và chị T đều xác định có việc chị T vay tiền của bà L. Theo bà L trình bày, chị T vay của bà L tổng cộng 1.000.000.000 đồng theo 03 "Giấy xác nhận mượn tiền" ngày 23/01/2022 (số tiền 300.000.000 đồng), ngày 21/02/2022 (số tiền 350.000.000 đồng), ngày 14/6/2022 đến 14/7/2022 (số tiền 350.000.000 đồng). Chị T xác định chữ viết, chữ ký và dấu vân tay trong 03 "Giấy xác nhận mượn tiền" do bà L cung cấp là của chị T nhưng chị T xác định chỉ vay và còn nợ bà L số tiền 350.000.000 đồng theo "Giấy xác nhận mượn tiền" ngày 21/02/2023, không chấp nhận khoản vay theo "Giấy xác nhận mượn tiền" ngày 23/01/2022 (số tiền 300.000.000 đồng) và "Giấy xác nhận mượn tiền" ngày 14/6/2022 (số tiền 350.000.000 đồng). Lý do là các "Giấy xác nhận mượn tiền" này là giấy viết chồng nợ và xác định lại thời hạn trả nợ của khoản vay 350.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà L không thừa nhận và trong suốt quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh H không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ. Mặt khác, tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai chị T, anh H thừa nhận nợ bà L tiền gốc và lãi là 750.000.000 đồng, nhưng tại phiên toà chị T, anh H chỉ thừa nhận vay

số tiền 350.000.000 đồng theo "Giấy xác nhận mượn tiền" ngày 21/02/2023 là có mâu thuẫn và không có căn cứ.

- Anh H thống nhất anh H không trực tiếp vay tiền của bà L nhưng anh H thống nhất trường hợp yêu cầu của bà L được chấp nhận thì anh H chấp nhận cùng có nghĩa vụ liên đới với chị T trả tiền cho bà L, vì anh H và chị T là vợ chồng. Việc anh H tự nguyện thực hiện nghĩa vụ là phù hợp với qui định của pháp luật nên ghi nhận.

- Chị T cho rằng trả lãi cho bà L với mức lãi suất 12%/tháng, còn bà L cho rằng lãi suất thoả thuận bằng lời nói là 1,5%/tháng. Tuy nhiên, chị T và bà L không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ. Mặt khác, trong hợp đồng không ghi về mức lãi suất, bà L và chị T không thống nhất về mức lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nên mức lãi suất được xác định theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 10%/năm. Bà L và chị T đều thống nhất, chị T trả lãi đến tháng 8/2022 sau đó thì chị T không trả tiền lãi nữa nên bà L yêu cầu tính lãi từ tháng 8/2022 đến ngày 14/7/2023 là có căn cứ theo qui định tại các Điều 357, Điều 466, Điều 470 của Bộ luật Dân sự. Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi của bà L đối với 03 khoản vay nêu trên. Cụ thể:

+ Tiền gốc theo (Giấy xác nhận mượn tiền ghi ngày 23/01/2022) 300.000.000 đồng x 10 tháng 21 ngày (tính từ ngày 23/8/2022 đến ngày 14/7/2023) x 10%/năm = 26.750.000 đồng.

+ Tiền gốc theo (Giấy xác nhận mượn tiền ghi ngày 21/02/2022) 350.000.000 đồng x 10 tháng 23 ngày (tính từ ngày 21/8/2022 đến ngày 14/7/2023) x 10%/năm = 31.402.777 đồng.

+ Tiền gốc theo (Giấy xác nhận mượn tiền ghi ngày 14/6/2022) 350.000.000 đồng x 11 tháng (tính từ ngày 14/8/2022 đến ngày 14/7/2023) x 10%/năm = 32.083.333 đồng.

- Bà L và chị T xác định giấy chứng nhận QSD đất số DD332556 cấp ngày 01/11/2021 do anh H và chị T đứng tên hiện do bà L đang giữ, chị T giao cho bà L để làm tin, không phải hợp đồng chuyển nhượng theo "Giấy bán đất và cam kết" ngày 20/5/2022, nhưng không thực hiện đúng quy định về biện pháp đảm bảo, chị T và anh H yêu cầu trả lại, bà L thống nhất giao trả cho chị T, anh H nên ghi nhận.

Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L đối với chị T và anh H. Buộc chị T và anh H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 14/7/2023 là 1.090.236.110 đồng {(trong đó tiền gốc 1.000.000.000 đồng + tiền lãi 03 khoản vay là 90.236.110 đồng)} làm tròn số 1.090.236.000 đồng.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14; Luật Người cao tuổi:

- Đối với số tiền lãi bà L yêu cầu không được chấp nhận 72.189.000 đồng bà L phải chịu án phí. Tuy nhiên, bà L là người cao tuổi và có đơn miễn nộp tạm ứng án phí, án phí nên được miễn án phí theo qui định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14.

- Chị T và anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà: Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470, Điều 288 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Người cao tuổi.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị L đối với chị Nguyễn Thị Thùy T và anh Trần Công H về "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản".

Buộc chị Nguyễn Thị Thùy T và anh Trần Công H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trịnh Thị L số tiền 1.090.236.000 (một tỷ không trăm chín mươi triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Buộc bà Trịnh Thị L trả lại bản gốc giấy chứng nhận QSD đất số DD332556 (số vào sổ cấp: CS06124 ngày 01/11/2021, do Trần Công H và Nguyễn Thị Thùy T đứng tên) cho chị Nguyễn Thị Thùy T và anh Trần Công H.

3. Về án phí: Bà Trịnh Thị L được miễn nộp án phí án phí dân sự sơ thẩm. Chị Nguyễn Thị Thùy T và anh Trần Công H liên đới chịu 44.707.000 (bốn mươi bốn triệu bảy trăm lẻ bảy nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Trịnh Thị L, chị Nguyễn Thị Thùy T, anh Trần Công H có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trang Thái Châu